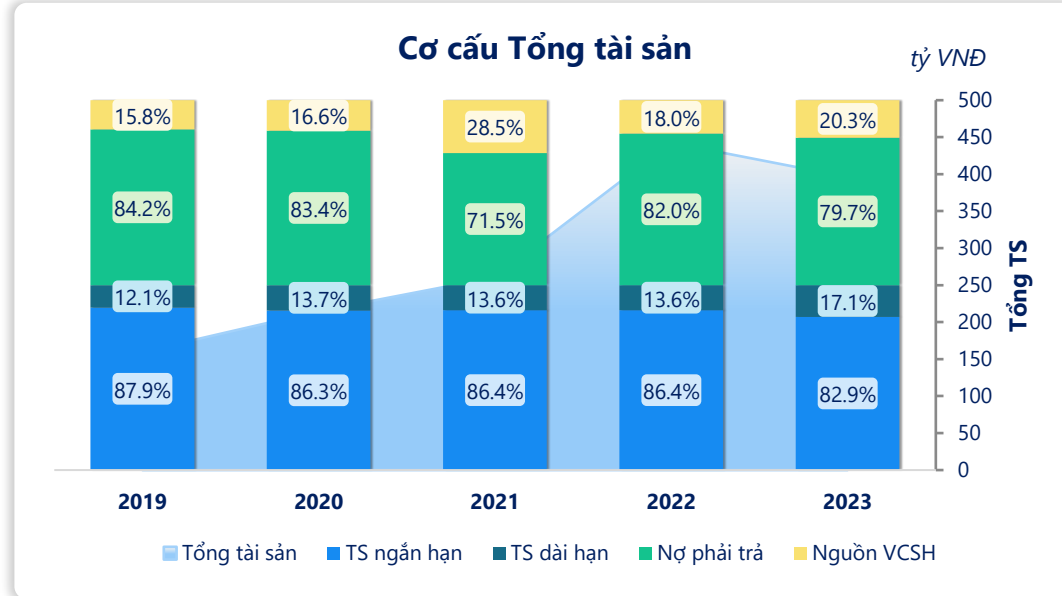
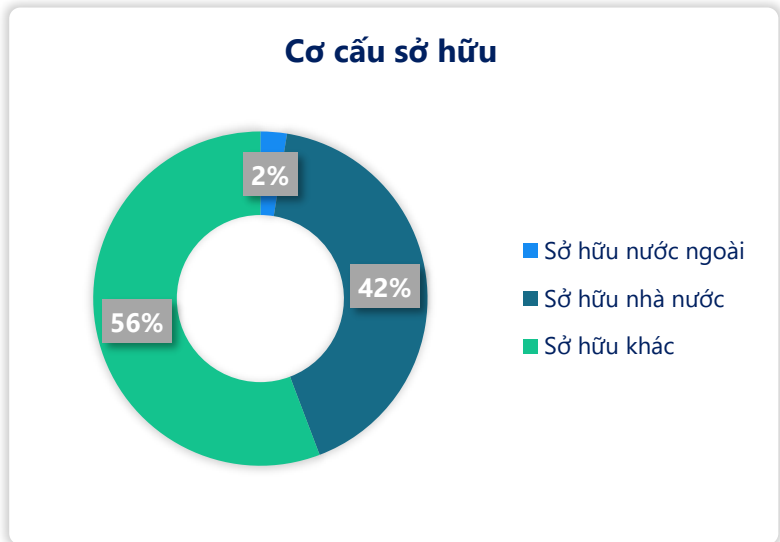


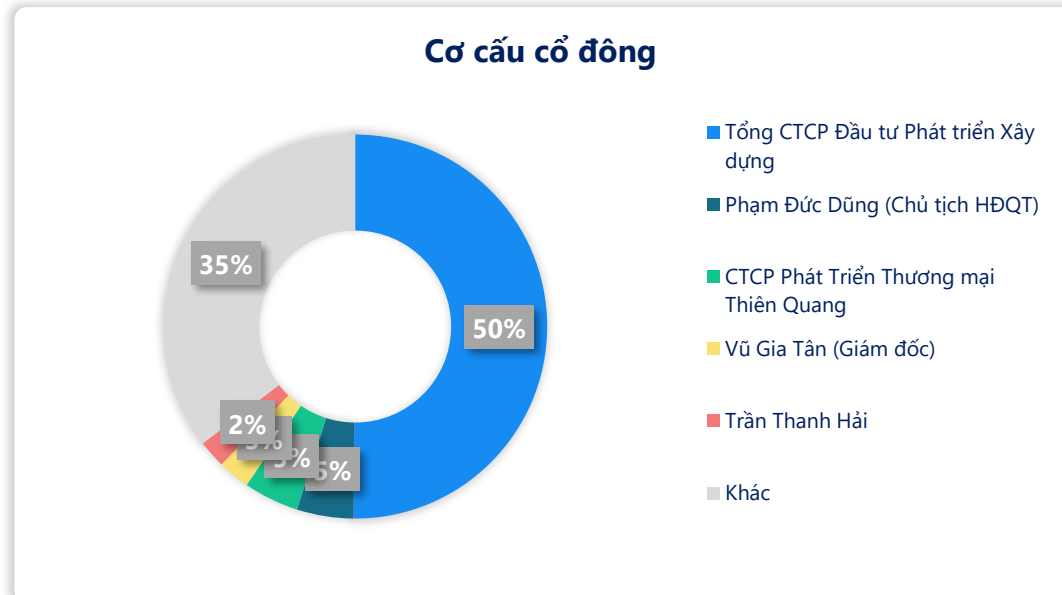
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	4,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,149			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,939			
SL cổ phiếu LH	7,556,341			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,115			
% sở hữu nước ngoài	2.6%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	80			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35			
P/E	31.5			
EPS	146			
	YTD	1T	3T	6T
DC2	-16.0%	0.0%	-9.8%	-2.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



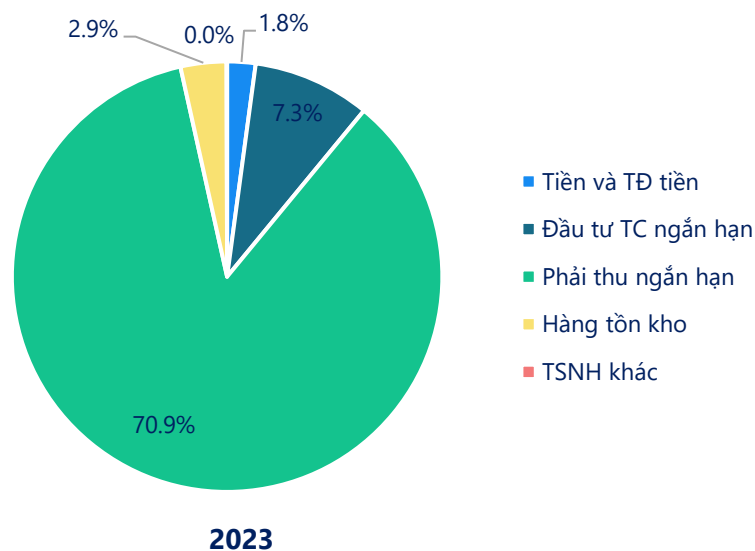
Tổng tài sản của DC2 năm 2023 đạt 396.0 tỷ đồng, giảm 10.5% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



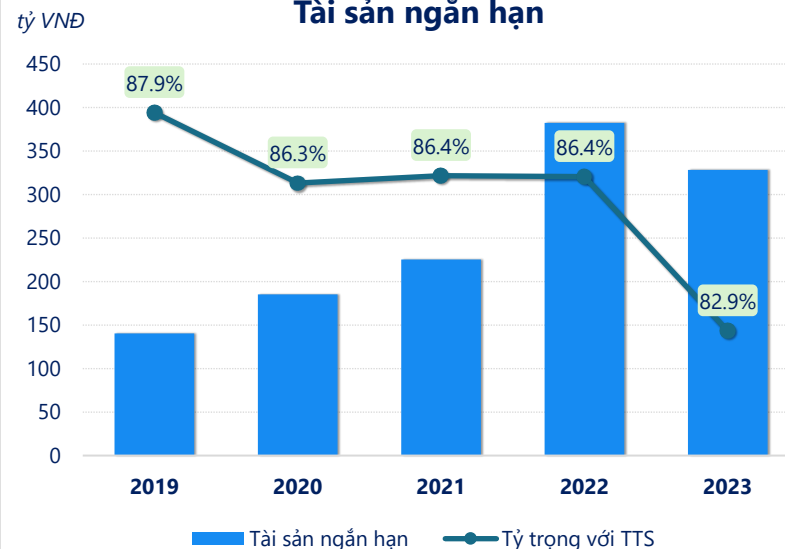
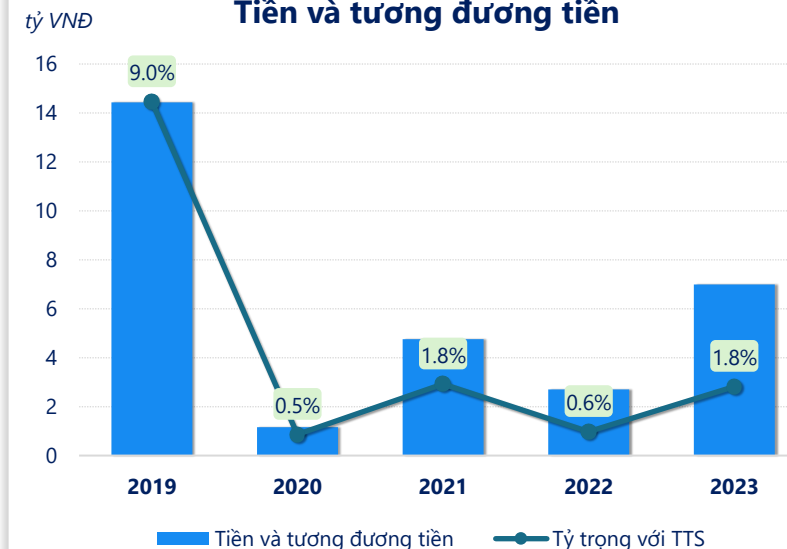
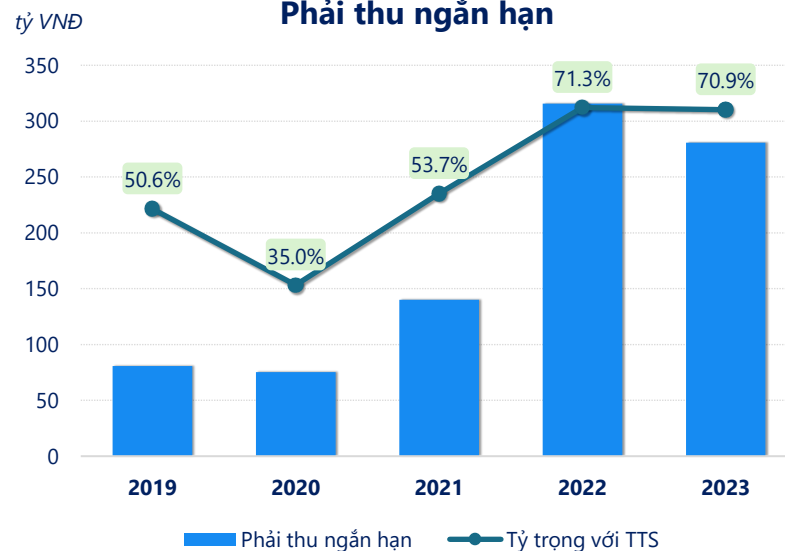
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 55.8%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 41.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.56%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng sở hữu 50.1%, lớn thứ 2 là Phạm Đức Dũng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 4.76% và đứng thứ 3 là CTCP Phát Triển Thương mại Thiên Quang nắm giữ 4.66%.

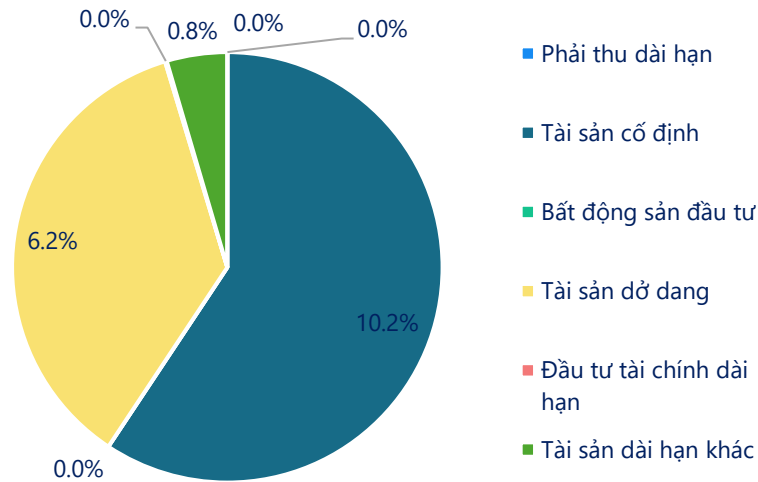
**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**


Tài sản ngắn hạn của DC2 năm 2023 giảm 14.2% so với năm trước, đạt 328.1 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 82.9% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 70.9%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 7.32% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản ngắn hạn**

**Tiền và tương đương tiền**

**Phải thu ngắn hạn**

**Hàng tồn kho**


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



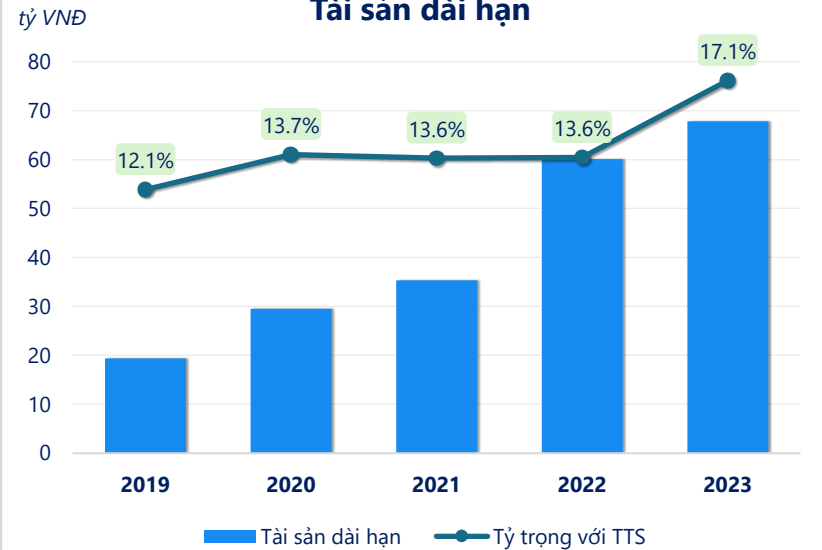
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 12.8% so với năm trước và đạt 67.84 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 17.1% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 10.2%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.17%.

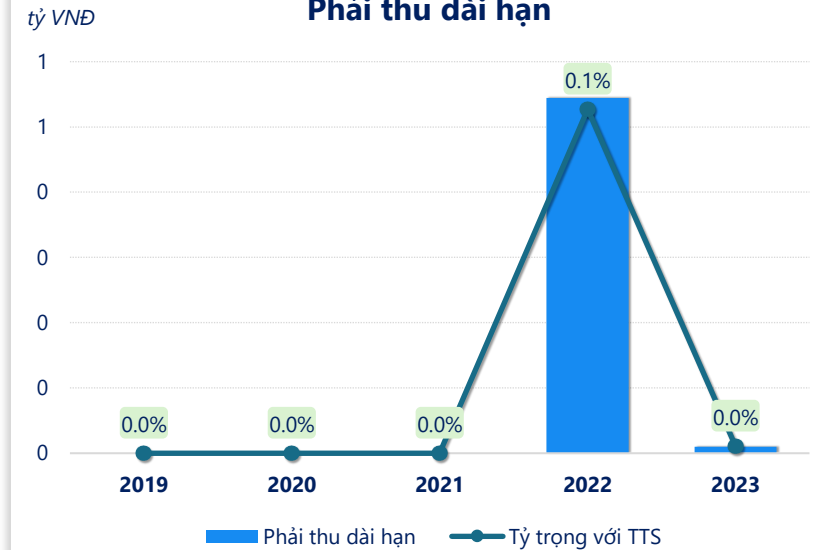
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



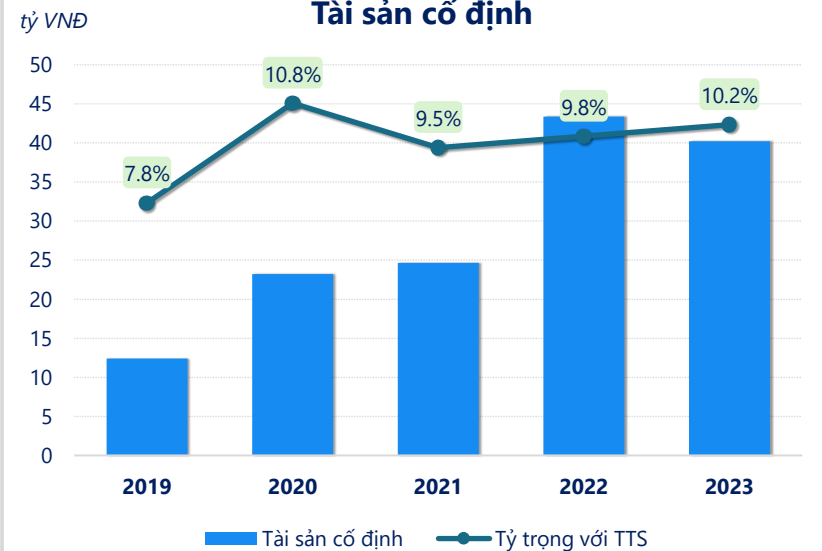
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



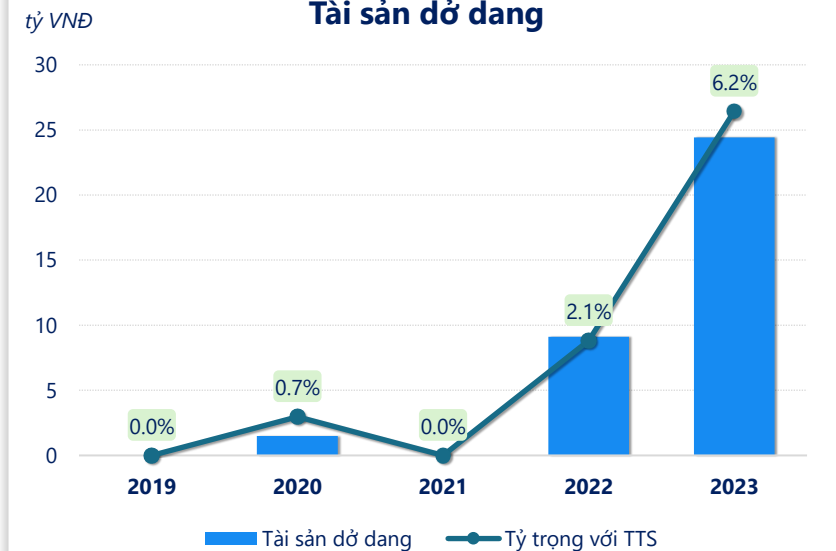
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

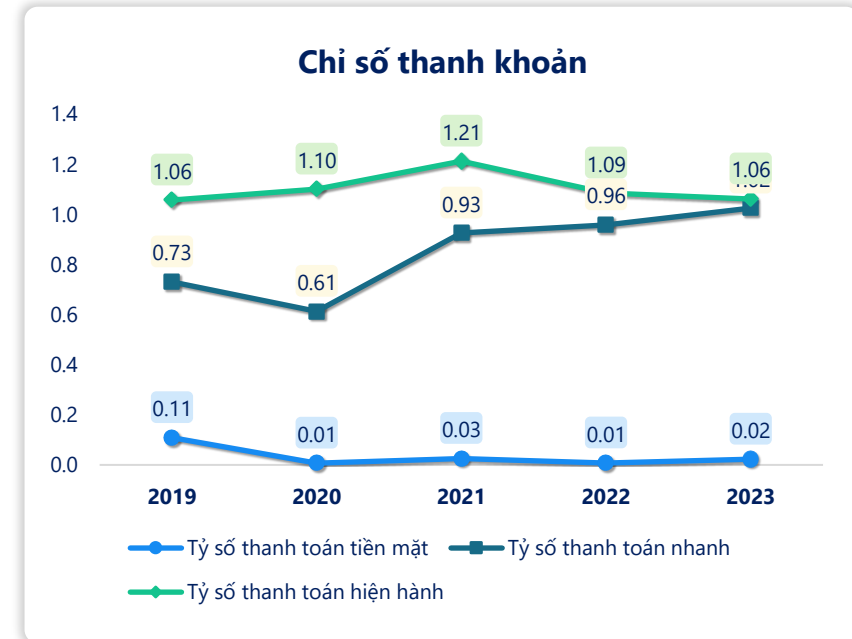
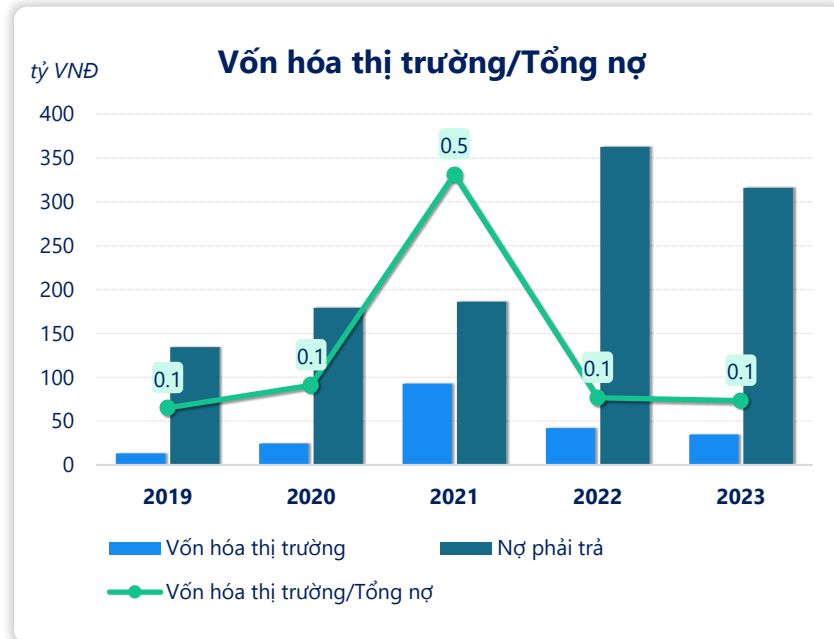
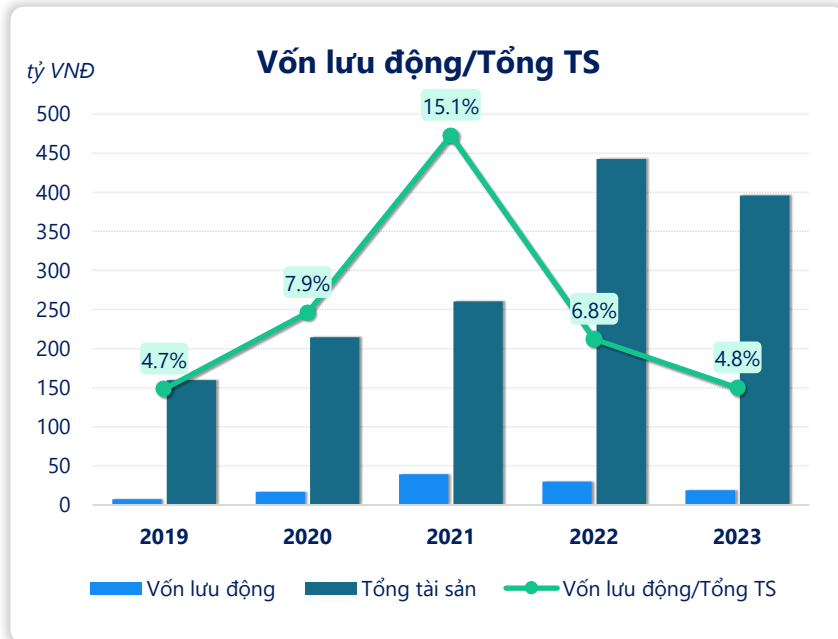
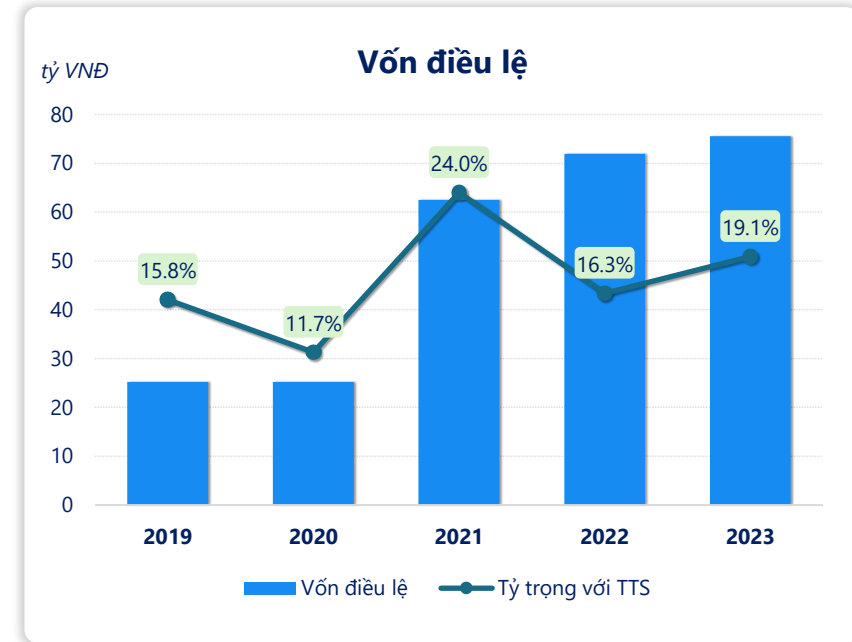
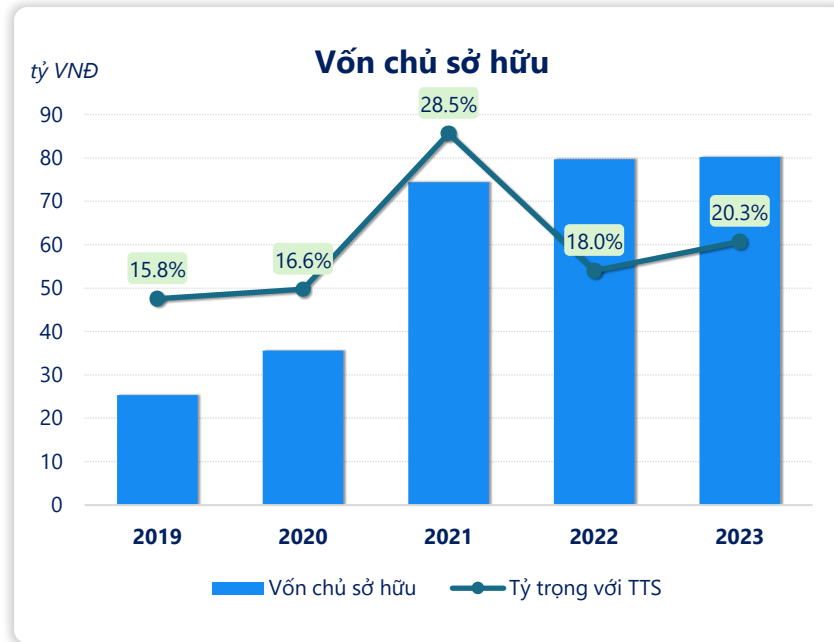
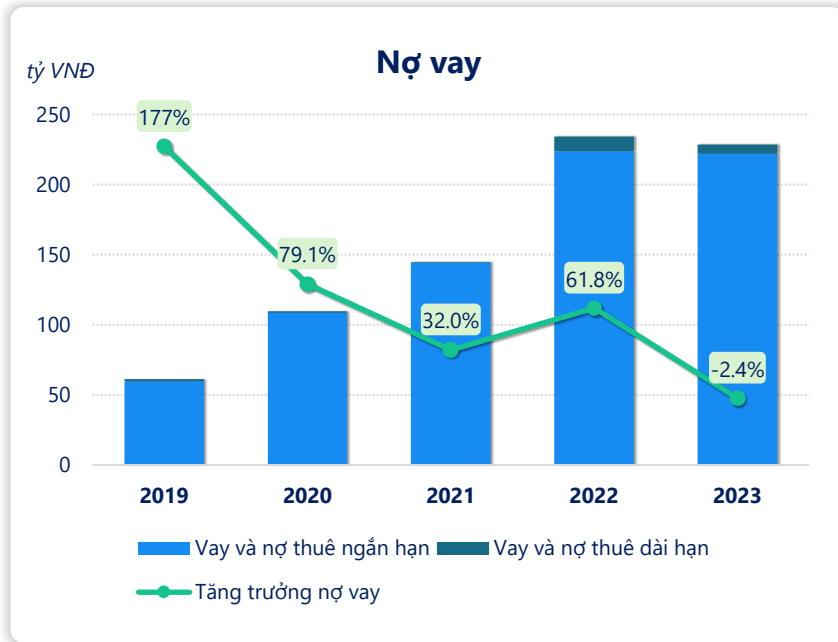


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>396</b>	<b>442</b>	<b>-10.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>328</b>	<b>382</b>	<b>-14.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.99	2.71	158%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.0	19.0	52.6%
Phải thu ngắn hạn	281	316	-11.1%
Hàng tồn kho	11.0	44.8	-75.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.17	-6.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>67.8</b>	<b>60.1</b>	<b>12.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.54	-100%
Tài sản cố định	40.2	43.4	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.4	9.10	168%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.09	0.10	-5.3%
Tài sản dài hạn khác	3.07	7.00	-56.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>315</b>	<b>363</b>	<b>-13.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>307</b>	<b>352</b>	<b>-12.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	220	224	-1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.5	106	-36.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8.53</b>	<b>10.4</b>	<b>-18.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	8.53	10.4	-18.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>80.3</b>	<b>79.7</b>	<b>0.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>80.3</b>	<b>79.7</b>	<b>0.7%</b>
Vốn điều lệ	75.6	72.0	5.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>190</b>	<b>283</b>	<b>323</b>	<b>333</b>	<b>210</b>
Giá vốn hàng bán	173	255	294	295	174
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>17.0</b>	<b>28.6</b>	<b>28.6</b>	<b>38.4</b>	<b>36.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	1.20	1.42	1.00	7.79
Chi phí TC	3.27	6.31	7.09	15.1	26.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.27</b>	<b>6.31</b>	<b>7.16</b>	<b>15.1</b>	<b>26.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.53	11.9	14.0	18.7	13.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.20</b>	<b>11.6</b>	<b>8.95</b>	<b>5.71</b>	<b>4.20</b>
Lợi nhuận khác	2.54	1.61	-0.15	0.55	0.14
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.73</b>	<b>13.2</b>	<b>8.79</b>	<b>6.26</b>	<b>4.34</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.01</b>	<b>10.3</b>	<b>6.88</b>	<b>3.49</b>	<b>1.02</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.01</b>	<b>10.3</b>	<b>6.88</b>	<b>3.49</b>	<b>1.02</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.1	-60.2	-54.0	-81.7	33.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.95	-11.2	-1.27	-12.8	-24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.1	58.2	58.9	92.4	-5.55
Tiền đầu kỳ	0.36	14.4	1.16	4.76	2.71
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>14.1</b>	<b>-13.3</b>	<b>3.60</b>	<b>-2.05</b>	<b>4.29</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.4	1.16	4.76	2.71	6.99